

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

16.31.51

1-7

HỌC TẬP NGÔN NGỮ TRONG MÔI TRƯỜNG HỖ TRỢ DI ĐỘNG: TỪ TỰ QUẢN ĐẾN HỢP TÁC- TRƯỜNG HỢP CỦA CÁC LỚP VIỆT NGỮ TẠI ĐẠI HỌC QUỐC GIA AUSTRALIA

MOBILE-ASSISTED LANGUAGE LEARNING: FROM LEARNER AUTONOMY TO
COLLABORATION A CASE STUDY OF VIETNAMESE LANGUAGE CLASSES
AT THE AUSTRALIAN NATIONAL UNIVERSITY

THÁI DUY BẢO

(TS; Trường Đại học Châu Á-Thái Bình Dương, Viện Đại học Quốc gia Australia)

Abstract: The paper offers an overview of recent findings and achievements of Mobile Assisted Language Learning (MALL) - learning mediated via handheld devices, from lesson designing issues to students' interaction and communication; and from these to highlight essential concepts in the content design that supports informal learning activities with mobile devices. The paper also reports the results of the Vietnamese as a second language (VSL) learning programs offered at The Australian National University.

Key words: MALL; blended approach; flexible learning; learner autonomy; learner's voice.

1. Bối cảnh

1.1. Tiếng Việt như một chuyên ngành tại Viện Đại học Quốc gia Australia (ANU)

Hơn 20 năm qua, tiếng Việt là một chuyên ngành đào tạo ở bậc đại học và sau đại học, thuộc lĩnh vực Châu Á học tại ANU, được trải dài trong 6 học kì. Bộ trợ thêm cho vốn tri thức văn hoá và kĩ năng ngôn ngữ, sinh viên có thể theo học các khoá như Dịch thuật (English-Vietnamese Translation) hoặc các lớp Điền dã thực tế tại Việt Nam (Vietnam Field School), Xã hội Việt Nam hiện đại (Contemporary Vietnamese Society) và có thể tham gia chương trình Học tập 1 năm tại Việt Nam (A Year-in-Asia- Vietnam) để vừa rèn sâu các kĩ năng ngôn ngữ, vừa thâm nhập, học tập thực tế và nâng cao vốn kiến thức về xã hội và văn hoá của ngôn ngữ đích (the target language).

1.2. Vị thế tiếng Việt tại ANU

Tuy vậy, trong thập niên gần đây, do tình hình kinh tế-xã hội và nhiều lí do khác nữa,

tiếng Việt trở thành một trong các ngôn ngữ không mạnh "small languages" tại ANU, xét theo số lượng người ghi danh, mặc dù ngành Việt học (Vietnam Studies) tại đây được xem là một trong những lợi thế cạnh tranh của ANU trong cộng đồng đại học tại Australia nói riêng và trong khu vực Á Châu và thế giới nói chung. Bên cạnh đó, ANU lại nằm ở khu vực địa lí cách xa các cộng đồng Việt ngữ (Viet Diaspora) do số lượng người Việt Nam sinh sống tại thủ đô không nhiều như ở các bang khác, chẳng hạn, New South Wales, Victoria, hay Queensland v.v... Do vậy, sự tiếp xúc trực tiếp với cộng đồng ngôn ngữ đích đang ngày càng trở thành một nhu cầu bức bách trong việc thực hành ngữ năng của người học.

1.3. Hình thức học tập linh hoạt

Kể từ 2012-2013, Trường Nghiên cứu Châu Á và Thái Bình Dương (College of Asia and The Pacific) lại chủ trương đẩy mạnh nhiều hình thức học tập linh hoạt (flexible

learning modes) nhằm phát huy tính chủ động và năng lực học tập của người học, đồng thời, đưa việc học tập dễ dàng đến người học hơn, đặc biệt đối với những sinh viên ở xa khuôn viên nhà trường, hoặc ở các đơn vị đào tạo trong và ngoài Australia. Trong bối cảnh đó, đồng hành với một số ngôn ngữ đang được giảng dạy tại đây, tiếng Việt đã thực hiện chương trình học tập trực tuyến (on-line learning) theo đường hướng kết hợp (blended approach); nghĩa là, người học có thể thực hiện việc học tập qua mạng, đồng thời, có thể dự lớp trực tiếp theo hướng truyền thông trực tiếp/điện (face-to-face). Với cách thức giảng dạy này, chương trình học tập qua mạng có hai mục tiêu bao trùm: Một là, người học được tiếp cận nguồn liệu học tập và môi trường ngôn ngữ (dù là ảo) ở bất cứ đâu và vào bất kì thời gian nào (anywhere, any time); Hai là, khuyến khích họ tiếp tục việc thực hành, trau dồi kĩ năng ngôn ngữ ngoài lớp (learning outside the classroom), và từ đó nâng cao các kĩ năng tự học (self-directed learning skills).

1.4. Công cụ học tập di động: Vietnamese on line (VOL): Wattle vs. Epubs

Chương trình Tiếng Việt Online (VOL) được thiết kế theo hai dạng: Một là, nguồn liệu học tập được cung cấp trên trang mạng chung của nhà trường gọi là Wattle mà người học có thể truy cập, nghe lại hoặc trước bài giảng, thực hiện bài luyện hay bài tập và tự đánh giá kết quả và có thể trao đổi trên diễn đàn (Forum), thảo luận cũng như nêu câu hỏi đối với giảng viên lẫn nhóm học tập. Hai là, người học có thể tải xuống những bài giảng, bài tập và bài luyện vào các thiết bị cầm tay (handhelds), từ điện thoại di động đến máy tính bảng (tablets) để có thể tự học tại bất cứ đâu và bất cứ lúc nào thuận tiện cho cá nhân qua phần mềm dưới dạng sách điện tử (epubs). Chương trình này, ở dạng thứ nhất, người học thường lệ thuộc vào dung lượng đường truyền (bandwidth) và chất lượng âm thanh-là hình thức học tập hỗ trợ bằng máy

tính (computer-assisted language learning-CALL) vốn đã quen thuộc trong nhiều thập niên qua. Trong khi đó, ở dạng thứ hai, nội dung ngữ liệu được tải thẳng xuống thiết bị cầm tay, không còn lệ thuộc vào các yếu tố biến đổi như hình thức nói trên, nhưng lại có trọng tâm nhiều vào việc nâng cao các kĩ năng nghe-nói, từ vựng và giải thích ngữ pháp v.v..., đồng thời, nhằm vào việc vừa gia tăng điều kiện học tập phi chính quy (informal), cá thể hoá (personalized), phù hợp (situated), chân thực (authentic) vừa khuyến khích việc học tập chủ động theo hướng tự quản, hợp tác đa chiều.

2. Luận điểm

2.1. Hình thức học tập trong môi trường di động - Mobile assisted language learning

Gần đây khi "sản phẩm công nghệ di động (mobile technologies) đã trở thành một phần quen thuộc trong đời sống học đường" [Facer, 2004:1], thì các công cụ hỗ trợ cá nhân kĩ thuật số (digital personal assistants-PDAs) và các thiết bị cầm tay (handhelds) như Ipad, Iphone, các thiết bị Android khác như tablets, palmtops, palmtops đóng một vai trò không nhỏ trong việc học tập của giới trẻ. Từ đó nảy sinh không ít các quan niệm sự phạm mới dựa trên cái gọi là "tính di động," của người học (mobility of learners) [Sharples, 2006; Kukuska-Hulme, 2008]. Học tập trong môi trường di động (Mobile Learning), do vậy, thường được hiểu là phương thức học tập có sự hỗ trợ của các thiết bị cầm tay (mobile assisted language learning-MALL) và có khả năng thực hiện ở bất cứ nơi nào, tại bất kì thời điểm nào, và đáng chú ý hơn, là có thể diễn ra dưới hình thức chính quy hoặc phi chính quy [Kukulska- Hulme, 2008], độc lập với sự giám sát thường trực của thầy giáo và đóng vai trò như một trợ giáo thông minh (intelligent tutor) tiếp sức xuyên suốt cho người học.

2.2. Đặc trưng người học trong MALL như thế nào?

Tuy nhiên, có một thời đường hướng này bị phê phán là sự giao tiếp một chiều giữa thầy-trò (one way teacher-to-learner communication) và chỉ là sự chuyển giao nội dung hơn là khuyến khích tương tác giữa người học. Không ít các công trình thực nghiệm gần đây đã làm đổi thay quan niệm này, như công trình Web Board của Dias (2002a, 2002b) với một trang mạng dành riêng cho việc học tập Anh ngữ truy cập bằng mobile phones mà từ đó người học có thể tương tác lẫn nhau, hay Bảng đa phương tiện (Media Board) của Đại học Southampton cho phép người học tương tác lẫn nhau, bằng việc truy cập cũng như tải lên những ngữ liệu bằng hình ảnh lẫn âm thanh. Một ví dụ tương tự trong một lương không nhỏ các thành quả đồng dạng như trường hợp tiếng Irish [Cooney & Keogh, 2007] đã dùng mobile phones và ipad để khuyến khích học sinh trung học học tập tiếng Irish thông qua webchats. Điều này cho thấy, người học vừa thụ hưởng vừa tham gia vào quá trình học tập, tương tác nhờ vào các thiết bị cầm tay mà họ có thể cầm mang theo mình ở mọi thời điểm và hoàn cảnh.

2.3. Tính chất nổi trội của công tác thiết kế ngữ liệu

Theo mạch này, vấn đề đặt ra là, trong chừng mực nào ngữ liệu dành cho các thiết bị cầm tay đáp ứng được nhu cầu mong đợi của người học? Morita (2003) mạnh dạn nêu lên tính bức bách của việc tái thiết kế ngữ liệu để truy cập bằng mobile phones, khi người học có những nhu cầu khu biệt như sau: "*Chương trình học tập qua mạng (a web-based training-WBT) thường giả định là người học sẽ chuẩn bị thời gian học tập trước máy tính, nhưng chương trình học tập di động (mobile-based training- MBT) buộc phải giả định rằng người học không chuẩn bị thời gian để học với MBT; thay vì thế, việc học tập thường diễn ra ở thời gian rỗi chẳng hạn như lúc chờ đợi*". Trivanova & Rochetti (2003: 1796) cũng nhấn mạnh thêm rằng việc thiết kế ngữ

liệu dành cho thiết bị cầm tay cần phải phù hợp với đặc trưng của người học, chẳng hạn như chú ý đến việc phân nhỏ các module học tập và có độ dài từ 30 giây đến tối đa là 10 phút.

2.4. Đường hướng thiết kế ngữ liệu: thiết kế cho người học

Theo đó, khi bàn về tính cơ động và tính cá thể trong học tập với thiết bị di động, Pemberton (2005) và Fallahkhair et al. (2007) đề xuất việc đưa các ngữ liệu thật (authentic) và mang tính kết nối giữa trải nghiệm của người học với thực tế ngôn ngữ như bản tin truyền hình, phim tài liệu để đưa người học tiếp cận nhiều hơn văn hoá và ngữ cảnh sử dụng. Nói khác đi, học tập trong môi trường di động có sự tham gia của kỹ thuật với tư cách là công cụ gây biến đổi thói quen văn hoá-xã hội như phương thức học tập, giao tiếp thì ngành dạy tiếng hà tất phải đặt ra cho mình sứ mệnh tự đổi mới và hành động để thích ứng, hơn là đứng ngoài cuộc và chứng kiến quá trình tiến hoá đó [Beetham & Sharpe, 2007; Spasojevic et al. , 2005; Kukulsk-Hume, 2009]: Vì thế, việc thiết kế ngữ liệu phải nhằm một mục tiêu chung nhất: thiết kế cho người học hay thiết kế để học (design for learning). Từ đó, khái niệm "di động" cần cần nhắc ở đây không chỉ dừng lại ở "tính cơ động" (portability) của công cụ di động (mobile technologies), hay sự "di chuyển" của người học (learner mobility) mà còn hướng đến "độ linh hoạt", "sự chuyển đổi" của nội dung (mobilty of content) cho phép việc học tập diễn ra linh hoạt về mặt thời gian (time-shifting) cũng như bằng các phương thức vượt lên các giới hạn truyền thống (boundary-crossing) [Traxler, 2009; Kulkuska Hulme, 2009].

2.5. Các bình diện thực tế của MALL

Thực tế cho thấy các thiết bị cầm tay mà người học sử dụng thường không giống nhau, xét về tính chất kỹ thuật của hệ điều hành. Vì vậy, việc thiết kế ngữ liệu học tập chú trọng nhiều đến yếu kỹ thuật ít nhiều sẽ mang tính

hiện cường (techno-centric) và cần phải khắc phục vì không phải hình thức giao diện nào cũng tương thích đối với mọi thiết bị. Ngoài ra, chính tính chất sở hữu (ownership) và độ quen thuộc (familiarity) của người dùng đối với thiết bị lại là điều đáng quan tâm hơn vì thông thường người học thường chủ động giải quyết sự cố hay o bế “vật nuôi điện tử” của chính mình [Cho et al., 2004: 174], và hơn thế, sự quen thuộc với bản thân thiết bị thường có tỉ lệ thuận với tần suất sử dụng và mức tiếp cận học liệu nữa.

Thêm vào đó, điều đáng chú ý ở phương thức học tập này là người học kiểm soát được những gì họ học hơn là những điều họ bị chỉ định hoặc buộc phải học. Họ có quyền chọn lựa (power to choose) các đơn vị hay các thành phần ngữ liệu ứng với nhu cầu, vùng quan tâm, ý thích và thói quen cá nhân hay thậm chí các nội dung ngữ liệu mà họ cần phải nắm bắt để đuổi kịp với bạn đồng học. Nói một cách giản đơn hơn, họ chủ động gánh vác trách nhiệm và có thể kiểm soát được nội dung và phương pháp học tập của chính họ, và bao trùm hơn, là tự đưa ra quyết định, lựa chọn nguồn liệu thích hợp cho bản thân, vốn được xem là biểu hiện của tính tự quản [Dickinson, 1995; Holec, 1985; Little, 1991].

Một đặc điểm khác nữa, theo Kukulska-Hulme & Shield (2008) do phương thức học tập di động-MBT khác với phương thức học tập qua mạng-WBT ở tính chất sở hữu và cơ động của thiết bị nên ở MBT thường nảy sinh những hình thức học tập mới, chú trọng đến tính liên tục (continuity), tự phát (spontaneity) và tương tác ở nhiều bối cảnh; và vì thế có thể thấy được rằng học tập theo phương thức di động MALL người học gần như “sở hữu” quá trình hơn là thầy giáo. Tuy chưa có nhiều công bố liên quan đến luận điểm này, nhưng một vài công trình gần đây đã bắt đầu thu hút sự chú ý của giới dạy tiếng. Chẳng hạn, qua một khảo sát cách thức một nhóm học viên tiếng Anh ở trình độ cao sử dụng điện thoại di động trong việc tự học ngoài lớp, Song & Fox

(2008) ghi nhận học viên đã chủ động xác định nhu cầu học tập, lựa chọn nguồn liệu, công cụ và phương pháp giao tiếp tương ứng cho nhóm.

3. Nghiên cứu

3.1. Hình thức và phương pháp

Việc sử dụng Công cụ học tập trực tuyến *Vietnamese online* (VOL) được tiến hành từ 2012, ở đối tượng người học bắt đầu (Beginners). Ở bậc này, đối tượng sinh viên trong nghiên cứu đến lớp 2 buổi/ tuần, mỗi buổi 2 giờ (4 giờ/ tuần), với tổng số tuần lễ là 26 tuần (mỗi học kì 13 tuần). Số lượng người tham gia ở cả hai học kì là 21, có độ tuổi từ 19- 23, và 2 trong số đó là sinh viên lớn tuổi (adult students trong nhóm tuổi 34- 47)

Ngoài việc lên lớp, sinh viên được khuyến khích học tập ngoài lớp bằng việc sử dụng VOL dưới hai hình thức: Wattle (phần học liệu lưu sẵn trên mạng) để thực hiện các bài học, bài luyện, bài tập và trao đổi với nhau (như miêu tả ở I.4), và Epubs- phần học liệu có bản hơn phần Wattle, trình bày theo dạng sách có các tập tin pdf (pdf files), âm thanh (audio files) và ghi hình (video files) - được tải xuống một lần vào thiết bị cầm tay (như miêu tả ở phần I.4).

Sự khác biệt cơ bản giữa Wattle và Epubs là với Epubs sinh viên có thể thực hiện các bài tập, bài luyện dưới dạng sắm vai, tường thuật, kể chuyện, trao đổi hoặc miêu tả bằng cách ghi hình, ghi âm bằng thiết bị cầm tay rồi upload và chia sẻ, hoặc qua emails, forum, skype và Adobe Connect vào thời điểm tự chọn và tại bất kì không gian nào. Trong khi đó, ở Wattle, sinh viên buộc phải thực hiện trên máy tính và lệ thuộc nhiều vào điều kiện đường truyền. Cả hai hình thức này, đôi khi được sử dụng trong việc giảng dạy tại lớp như một động tác kiểm tra tính quen thuộc của đối tượng nghiên cứu.

Vai trò của người nghiên cứu là cung cấp những đề xuất, phản hồi trên các tương tác của sinh viên, ở dạng bài tập cá nhân, bài tập nhóm hay trao đổi trên Forum qua Wattle

hoặc bằng thiết bị cầm tay. Ngoài ra, người nghiên cứu còn tham gia bằng các động tác cụ thể như cài biên, bổ sung kịp thời ngữ liệu, hay tháo gỡ những vướng mắc trong sử dụng của người học.

3.2. Câu hỏi nghiên cứu

Ngoài những phỏng vấn cá nhân ở dạng bán cấu trúc (semi-structured interviews), sinh viên còn khuyến khích trả lời một bảng hỏi mô phỏng theo bảng hỏi của Darasawang & Reinders(2010) gồm 15 câu với hai dạng thức: lựa chọn và câu hỏi mở, xoay quanh 3 nội dung: 1/ Sinh viên có sử dụng VOL ở hai dạng Wattle và Epubs hay không? Tần suất và thời lượng sử dụng; 2/ Sinh viên sử dụng Wattle/ Epubs để làm gì? (các bình diện ứng dụng); 3/ Quan niệm chung của sinh viên về các hình thức hỗ trợ học tập của VOL.

3.3. Kết quả

Tần suất sử dụng Wattle và Epubs: 100% sinh viên đều sử dụng VOL, hoặc Wattle hoặc Epubs. Số lần sử dụng trung bình là từ 20-40 (trung bình là 26). Lượng thời gian sử dụng bình quân là 8 giờ, tuy nhiên ở một biên độ khá lớn, thấp nhất là 60 phút và cao nhất là 1.200 phút (20 giờ).

Mục đích và bình diện sử dụng Wattle và Epubs: Chỉ có 6 đối tượng trong số 21 khẳng định sử dụng Wattle (chiếm gần 30%), trong khi 100% đều sử dụng Epubs. Các giải thích, qua phỏng vấn và bảng hỏi, lí do không dùng Wattle chủ yếu là do những vấn đề liên quan đến đường truyền và chất lượng âm thanh.

Số lượng đối tượng sử dụng Epubs với mục đích khá gần nhau, chẳng hạn, 18/21 đối tượng (gần 90%) nhằm vào kĩ năng nghe-nói như để luyện phát âm, tập luyện kĩ năng nghe, làm bài tập nghe, thực tập các bài hội thoại, ôn tập ngữ pháp và tập đọc các bài khoá; 2 đối tượng (gần 7%) sử dụng để ôn bài và 1 (gần 3%) đối tượng sử dụng để học bù bài vở đã mất do không dự lớp.

17 đối tượng (80%) cho thấy họ tự lựa chọn các bình diện học tập khi sử dụng Epubs theo nhu cầu từng lúc; 2 (10%) đối tượng bắt

đầu bằng từ vựng; và 2 (10%) đối tượng theo trình tự sắp đặt sẵn.

Suy nghĩ và đề xuất: Khi được hỏi về mức hài lòng và những cải tiến cần có được với VOL, các câu trả lời tập trung vào chất lượng của học liệu như sau: 1/ Có độ phong phú, bao quát các ngữ liệu học tập trên lớp; 2/ Có thể truy cập học liệu ở bất cứ thời điểm nào; 3/ Cho phép sinh viên thực tập tiếng Việt theo tiến độ riêng của mình; 4/Tạo điều kiện học tập ở mọi nơi, mọi lúc; 5/ Có thể học tập trong thời gian rảnh, ngay cả lúc chờ đợi hoặc trên xe khi đến trường; 6/ Có thể giao tiếp với nhau giữa sinh viên và với thầy giáo; 7/Là cách tốt nhất để tự học và học tập ngoài lớp; 8/Là cách tốt để có thể đuổi kịp bài tại lớp, khi vắng học; 9/ Có thể nghe lại lời giảng của thầy giáo để dễ nhớ từ vựng hơn, v.v...

Khi được hỏi về những cải tiến cần thiết, các đề xuất là: 1/ Cần bổ sung nhiều bài tập để tăng vốn từ; 2/Bổ sung thêm các video clip về văn hoá, đất nước; 3/Cần có nhiều dạng bài kiểm tra liên quan đến kì thi học kì; 4/Nên bắt buộc mọi sinh viên sử dụng epubs v.v...

3.4. Bàn luận

Trước hết, có thể nói ngay rằng, tuy số lượng đối tượng tham gia trong nghiên cứu này vẫn còn ở mức khiêm tốn (21 người), nhưng thực tế quan sát lẫn kết quả nghiên cứu cho thấy độ tương hợp khá cao với các luận điểm nêu ra ban đầu; đó là, 100% người sử dụng VOL đều đồng tình với sự thuận tiện trong tiếp cận và học tập trên ngữ liệu “ở mọi nơi, mọi lúc” của Epubs. Mặc dù có sự khác biệt lớn trong thời lượng sử dụng, Wattle và Epubs đều đóng vai trò hỗ trợ trong việc học tập ngoài lớp nói chung. Qua phỏng vấn, trao đổi ngẫu nhiên và dựa vào kết quả, khả năng quay lưng với Wattle chủ yếu do khía cạnh kĩ thuật hơn là nội dung hay những yếu tố khác.

Thứ hai, qua theo dõi mức truy cập, đối chiếu với thực tế đến lớp, đối tượng sử dụng epubs đều giữ được lượng từ vựng sau kì nghỉ giữa học kì, so với những sinh viên không sử dụng ở những khoá trước đó; đồng thời, so

sánh với thành quả về điểm số, các đối tượng này có điểm số tương đối cao hơn ở kỹ năng nghe - nói; và đáng chú ý là, họ lại tỏ ra tự tin hơn khi đến lớp. Điều này bổ sung thêm ý nghĩa tiếp sức hay vai trò “trợ giáo thông minh” của ebooks ở các bối cảnh ngoài lớp.

Thứ ba, đến lượt mình, đối tượng sử dụng ebooks trên cương vị là “chủ sở hữu” các thiết bị cầm tay, tỏ ra chủ động hơn trong việc tự học, tự ôn và tự luyện các ngữ liệu. Họ có thể tự quyết định thành phần bài học, phương cách học, thời gian học. Hay nói khác đi, họ tự chịu trách nhiệm trong quá trình học tập của bản thân, vốn là biểu minh của ý thức tự quản (Holec, 1981). Đặc biệt, với hình thức tự học tập ngoài lớp - khi cùng thực hiện bài tập hội thoại, miêu tả hay tường thuật với thiết bị di động, các đối tượng đã hợp tác và thể hiện sáng tạo nhiều hơn. Ghi nhận từ phòng vấn, một đối tượng phát biểu: “Các bài đánh giá ngoài lớp thường rất thú vị sinh viên rất tự do và được sáng tạo trong vận dụng ngôn ngữ vào thực tế”.

Hơn thế, qua giao tiếp và tương tác lẫn nhau, các đối tượng thường không ngần ngại thể hiện tiếng nói của mình qua skype, forum hay SMS. Họ còn chủ động đề xuất thầy giáo thay đổi hoặc bổ sung ngữ liệu vào nội dung ban đầu của Epubs. Chẳng hạn, sau hai tuần lễ của học kì đầu, họ mong mỏi được cung cấp bảng từ (word lists) cho mỗi bài học, hay muốn thay đổi chủ điểm hoặc cách thức thể hiện các bài tập ngoài trời v.v... Có thể thấy rằng nhờ vào tính linh hoạt trong truyền tải nội dung ở ebooks mà thầy giáo có thể kịp thời phản hồi trước yêu cầu của người học, bên cạnh cơ hội tạo ra sự cân bằng về quyền lực sư phạm ở các lớp ngôn ngữ. Tuy nhiên, đây vẫn còn là khía cạnh đáng nghiên cứu và bàn luận sâu hơn ở những công trình khác khi điều kiện cho phép.

Cuối cùng, trên bình diện thực tế, tính áp dụng các mục tiêu học tập từ sử dụng ebooks qua khảo sát, lần nữa, góp phần thêm sự nhìn nhận về đường hướng sư phạm mới trong

giáo dục ngôn ngữ. Việc học tập trong môi trường di động có khuynh hướng trở nên chủ động, hợp tác và hưng phấn hơn khi đối tượng chẳng những sở hữu thiết bị học tập với các ngữ liệu cài đặt mà còn “sở hữu” luôn cả quá trình với tinh thần tự quản nữa. Họ sẽ không ngại tương tác lẫn nhau và chủ động thể hiện tiếng nói với thầy giáo ngay cả ngoài lớp học - mà nói theo theo “triết lí giáo dục thời đại điện toán” của Shneiderman, với MALL, người học có thể “liên hệ” - khẳng định bản sắc cá nhân (identify), sáng tạo (create) - biên tập (edit) và “đóng góp” (donate) - chia sẻ (share) (Kulkuska-Hulme & L. Shield, 2008).

4. Thay lời kết

Mặc dù VOL được thiết kế và áp dụng nhằm tiếp sức và mở rộng cơ hội học tập ngoài lớp trên tinh thần tự quản, nhưng thực tế với đường hướng kết hợp (blended approach) dạy học truyền thống và qua mạng, người học tiếng Việt hẳn hưởng lợi được nhiều điều hơn là chỉ với một trong hai phương thức nói trên. Nếu đặc trưng vốn có của phương thức học tập trong môi trường di động là linh hoạt, đa dạng, dễ tiếp cận và bình đẳng (Conacher & Kelli-Holmes, 2007) thì đường hướng kết hợp sẽ là sân chơi thực sự để người học soi rọi, lượng giá và làm giàu vốn ngữ năng của mình một cách chủ động, tự tin và từ đó, tự chịu trách nhiệm và biết hợp tác khi vận dụng nó vào thực tế ngôn ngữ. Đến lượt mình, học tập ngoài lớp dựa trên kĩ thuật di động thường có khuynh hướng vượt ra tầm kiểm soát của người thầy, và do vậy, đòi hỏi một cách nhìn mới trong thiết kế, triển khai lẫn giám sát và đánh giá - một kiểu loại giáo dục ngôn ngữ mang tính tiếp sức cao, dựa vào nhu cầu, tâm lí và thói quen sử dụng thiết bị di động của bản thân người học cũng như khả năng thiết kế của người thầy khi phân định mức phù hợp của ngữ liệu được chọn để giảng dạy tại lớp và ở ngoài lớp.

THƯ MỤC THAM KHẢO

1. Beetham, H. & Sharpe, R. (eds.) (2007), *Rethinking pedagogy for a digital age:*

designing and delivering E-learning. London: Routledge.

2. Cho, S.-J., Kim, J. & Lee, S. (2004), *Mobile assisted language learning courseware for Korean language learners*. In: Buessler, C., et al. (eds.) *Web information systems – WISE 2004 Workshops*. Germany: Springer, 173-178.

3. Conacher, J. & Kelli-Holmes, H. (2007), *New learning environments for language learning: moving beyond the classroom?* Frankfurt am Main: Peter Lang Publishing.

4. Cooney, G. & Keogh, K. (2007), *Use of mobile phones for language learning and assessment for learning*. Paper presented at MLearn 2007.

5. Darasawang, P. & Reinders, H. (2010), *Encouraging autonomy with an online language support system*. CALL-EJOnline, 11 (2).

6. Dias, J. (2002a), *Cell phones in the classroom: boon or bane?* C@lling Japan, 10 (2): 16-21. http://jaltcall.org/cjo/10_2.pdf.

7. Dias, J. (2002b), *Cell phones in the classroom: boon or bane?* Part 2. C@lling Japan, 10 (3): 8-13. http://jaltcall.org/cjo/10_3.pdf.

8. Dickinson, L. (1995), *Autonomy and motivation: A literature review*. System 23 (2), 165-74.

9. Facer, K. (2004), *Foreword to the literature in mobile technologies and learning*. In: Naismith, L., Lonsdale, P., Vavoula, G. and Sharples, M. (eds.) *Futurelab report 11*.

10. Fallahkhair, S., Pemberton, L. & Griffiths, R. (2007), *Development of a cross-platform ubiquitous language learning service via mobile phone and interactive television*. Journal of Computer Assisted Learning, 23 (4):312-325.

11. Holec, H. (1981), *Autonomy and foreign language learning*. Oxford: Pergamon. (First published 1979, Strasbourg: Council of Europe)

12. Holec, H. (1985), *On autonomy: Some*

elementary concepts. In P. Riley (ed.) *Discourse and Learning* (pp. 173-190). London: Longman.

13. Kukulska-Hulme, A. (2009), *Will mobile learning change language learning?*. ReCALL, 21, pp 157-165.

14. Kukulska-Hulme, A. and Shield, L. (2008), *An overview of mobile assisted language learning: from content delivery to supported collaboration and interaction*. ReCALL, 20(3): 249-252.

15. Little, D. (1991), *Learner autonomy 1: definitions, issues and problems*. Dublin: Authentik.

16. Morita, M. (2003), *The mobile based learning (MBL) in Japan*. Proceedings of the First Conference on Creating, Connecting and Collaborating through Computing.

17. Pemberton, L. and Fallahkhair (2005), *Design issues for dual device learning: interactive television and mobile phone*. Proceedings of MLEARN 2005.

18. Sharples, M. (ed.) (2006), *Big issues in mobile learning*. Report of a workshop by the Kaleidoscope Network of Excellence Mobile Learning Initiative, University of Nottingham, UK.

19. Song, Y. and Fox, R. (2008), *Uses of the PDA for undergraduate students' incidental vocabulary learning of English*. ReCALL, 20(3): 290-314.

20. Spasojevic, M., Ito, M., Van House, N., Koskinen, I., Kato, F. and Okabe, D. (2005), *Pervasive image capture and sharing: new social practices and implications for technology*. PICS workshop at Ubicomp 2005 Conference.

21. Traxler, J. (2009), *Learning in a mobile age*. International Journal of Mobile and Blended Learning, 1(1): 1-12.

22. Trifanova, A. and Ronchetti, M. (2003), *Where is mobile learning going?* Proceedings of the E-learn Conference, 1795-1801.